|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂNTỈNH NINH THUẬNSố: /UBND-VXNVV/v đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh. | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Ninh Thuận, ngày tháng 9 năm 2024 |

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc UBND tỉnh;

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Trong thời gian qua, việc cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực. Các sở, ban, ngành, địa phương đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến của tỉnh; Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh được nâng cấp, đáp ứng yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật quy định, thực hiện tốt việc kết nối với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu các bộ, ngành Trung ương, phục vụ ngày càng tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp; cơ chế, chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được quan tâm thực hiện; tỷ lệ thủ tục hành chính được công khai đầy đủ đạt 100%, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình và hồ sơ tiếp nhận trực tuyến từng bước được đẩy mạnh; một số Sở, ngành, địa phương đã quan tâm triển khai thực hiện tốt việc thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia[[1]](#footnote-1).

Bên cạnh kết quả đạt được còn có những hạn chế, đó là: việc công bố, công khai thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia chưa kịp thời; tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ đạt còn thấp, chưa đạt mục tiêu đề ra [[2]](#footnote-2); việc tiếp nhận hồ sơ trực tuyến tuy có nhiều chuyển biến tích cực nhưng chưa thực chất, còn một số đơn vị có tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến còn thấp, nhất là đối với lĩnh vực đất đai[[3]](#footnote-3); việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính (viết tắt là TTHC) còn nhiều hạn chế, còn một số cơ quan, đơn vị có tỷ lệ số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC chưa cao[[4]](#footnote-4); còn nhiều đơn vị có tỷ lệ thanh toán trực tuyến còn rất thấp[[5]](#footnote-5) hoặc chưa tham gia thực hiện[[6]](#footnote-6) trên Hệ thống.

Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại hạn chế trên là do một số sở, ban, ngành, địa phương chưa thực sự quyết tâm, quyết liệt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo tuyên truyền, triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thực hiện ký số và số hóa kết quả gải quyết TTHC; một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp nhận thức chưa đầy đủ, sâu sắc về vai trò, ý nghĩa và lợi ích của dịch vụ công trực tuyến; việc số hóa hồ sơ, xây dựng cơ sở dữ liệu, nhất là các cơ sở dữ liệu chuyên ngành còn nhiều khó khăn, vướng mắc do thiếu nguồn lực để triển khai thực hiện.

Để kịp thời chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế nêu trên, nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

**1.** Giao Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn *(do UBND các huyện, thành phố trực tiếp chỉ đạo)*:

a) Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp chủ động tham gia thực hiện và sử dụng dịch vụ công trực tuyến; quán triệt cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý phải gương mẫu, đi đầu trong việc sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 (tài khoản VNeID mức 2) để thực hiện dịch vụ công trực tuyến khi có nhu cầu giao dịch nhằm giảm chi phí, thời gian đi lại.

b) Tham mưu UBND tỉnh công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ theo tinh thần Công văn số 1496/VPUB-PVHCC ngày 12/4/2024 của Văn phòng UBND tỉnh; tham mưu Ủy nhân dân tỉnh ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình theo quy định, đảm bảo tối thiểu 70% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng sốTTHC có đủ điều kiện trên Cổng dịch vụ công quốc gia và tối thiểu 70% dịch vụ công trực tuyến được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến toàn trình, ***báo cáo kết quả thực hiện trong tháng 10/2024*** (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp).

c) Thực hiện nghiêm việc ký số và số hóa kết quả giải quyết TTHC theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; đảm bảo số hóa đầy đủ thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo danh mục tại Quyết định 789/QĐ-UBND ngày 7/9/2024 trên hệ thống nhằm làm giàu kho dữ liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp không phải cung cấp lại thông tin đã có; đảm bảo mục tiêu tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Tiếp tục phối hợp rà soát, cắt giảm các bước trong quy trình nội bộ giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp tại cơ quan, đơn vị theo hướng cắt giảm bớt các bước trung gian không cần thiết, không hợp lý; tăng cường sử dụng việc kế thừa, tái sử dụng và chia sẻ dữ liệu trong việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến.

Thường xuyên rà soát, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC của đơn vị đảm bảo phù hợp, có thể xây dựng quy trình xử lý trên môi trường điện tử *(Quy trình nội bộ giải quyết TTHC phù hợp trên môi trường điện tử là quy trình phải được xây dựng chi tiết cụ thể cho từng trường hợp xử lý phát sinh trong thực tế; các bước trong quy trình phải chi tiết đến từng cá nhân tham gia xử lý tương ứng với thời hạn xử lý cụ thể không ghi chung chung như: chuyển phòng; chuyển xã; chuyển huyện...)* và tham mưu UBND tỉnh ban hành lại quy trình nếu có sự điều chỉnh, ***hoàn thành trong tháng 9/2024.***

đ) Rà soát, lập danh mục TTHC có thu phí/lệ phí và danh mục TTHC không có kết quả giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để cấu hình trên Hệ thống, ***trước ngày 27/9/2024.***

e) Quán triệt cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện tiếp nhận, xử lý hồ sơ giải quyết TTHC trên Hệ thống phải thực hiện đúng, đủ theo quy trình nội bộ đã ban hành; đảm bảo đúng quy định về vận hành và khai thác Hệ thống; chủ động liên hệ kịp thời Sở Thông tin và Truyền thông để được hỗ trợ khi có khó khăn, vướng mắc trong quá trình vận hành khai thác, xử lý.

f) Thường xuyên kiểm tra, theo dõi TTHC thuộc thẩm quyển quản lý của cơ quan, đơn vị trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh và phản hồi về Sở Thông thông tin và Truyền thông hỗ trợ điều chỉnh khi thông tin không chính xác;

g) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở các cán bộ, viên chức tham cập nhật đầy đủ hồ sơ lên hệ thống.

h) Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân sử dụng tài khoản VNeID mức 2 của cá nhân đăng nhập Cổng dịch vụ công tỉnh để nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên Hệ thống; các đơn vị chưa tham gia thanh toán trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chủ động liên hệ Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông để được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện, đảm bảo tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công theo Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 18/3/2024.

i) Chủ động phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông mở các lớp tập huấn, hướng dẫn, khai thác, quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh cho cơ quan, đơn vị mình (nếu có nhu cầu).

**2.** Giao Sở Thông tin và Tuyền thông.

a) Tiếp tục tham mưu triển khai, hướng dẫn nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng, triển khai các giải pháp, mô hình thúc đẩy tăng tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

b) Tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát, lập danh mục TTHC có thu phí/lệ phí và danh mục TTHC không có kết quả giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, ***trước ngày 10/10/2024.***

c) Tiếp tục rà soát nâng cấp hệ thống, đầu tư trang thiết bị đảm bảo hệ thống vận hành thông suốt, hiệu quả; kịp thời xử lý các sự cố phát sinh để đáp ứng nhu cầu sử dụng của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh trong việc thực hiện TTHC.

d) Phối hợp, hỗ trợ các đơn vị kịp thời xây dựng quy trình điện tử trên hệ thống đảm bảo đúng quy định;

đ) Bố trí cán bộ công nghệ thông tin thường xuyên theo dõi, hỗ trợ, khắc phục sự cố kịp thời cho các đơn vị trong quá trình khai thác, sử dụng hệ thống tỉnh; thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình trạng đồng bộ hồ sơ của Hệ thống tỉnh với các Bộ, ngành, Cổng dịch vụ công quốc gia đảm bảo kịp thời, chính xác; hỗ trợ các đơn vị cấu hình thanh toán trực tuyến lên Hệ thống và Cổng dịch vụ công quốc gia. Đồng thời, phối hợp, hướng dẫn, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức kiến thức, kỹ năng chuyên môn để bảo đảm phục vụ hoạt động cung cấp Dịch vụ công trực tuyến khi các đơn vị có nhu cầu.

e) Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình vận hành Hệ thống; kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tháo gỡ, thực hiện.

**3.** Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:

a) Chủ động rà soát, kiến nghị, đề xuất các bộ, ngành hướng dẫn tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong giải quyết TTHC trên môi trường điện tử tại địa phương thông qua các báo cáo gửi Văn phòng Chính phủ định kỳ.

b) Kịp thời cập nhật, công khai đầy đủ các TTHC đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố trên Cổng dịch vụ công quốc gia nhằm đảm bảo thông tin đồng bộ từ Cổng dịch vụ công quốc gia về Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh được đầy đủ, kịp thời và chính xác theo đúng quy định.

c) Tham gia kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh để kịp thời nhắc nhở, chấn chỉnh, khắc phục, xử lý nghiêm theo quy định.

**4.** Sở Nội vụ

Chủ trì phối hợp các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, tỷ lệ số hóa, thanh toán trực tuyến của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; lấy kết quả triển khai dịch vụ công trực tuyến là một trong các tiêu chí đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng; tăng cường vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu của cơ quan, đơn vị.

Trong quá trình vận hành, sử dụng, khai thác Hệ thống, nếu có khó khăn, vướng mắc, chủ động liên hệ với Sở Thông tin và Truyền thông và Trung tâm Phục vụ hành chính công để được kịp thời hướng dẫn, hỗ trợ xử lý./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- CT, các PCT UBND tỉnh; - VPUB: LĐ, BTCD, TTPVHHC; - Lưu: VT, VXNV. NNN | **CHỦ TỊCH****Trần Quốc Nam** |

**Phụ lục 1**

**Tình hình khai thác tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh**

**(Từ ngày 01/01/2024 – 28/8/2024)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị** | **Tiếp nhận** | **Đã xử lý** | **Tỷ lệ HS qua mạng** |
| **Tổng số (trong kỳ)** | **Trực tiếp** | **Qua mạng** | **Qua BCCI** | **Trước hạn** | **Đúng hạn** | **Quá hạn** | **Tỷ lệ trước hạn, đúng hạn** |
| **I** | **Cấp tỉnh** | **98.076** | **38.121** | **59.722** | **233** | **49.652** | **45.195** | **166** | **99,83%** | **60,89%** |
| 1 | Sở Nội vụ | 81 | 0 | 81 | 0 | 62 | 16 | 0 | 100% | 100% |
| 2 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 401 | 24 | 372 | 5 | 302 | 36 | 2 | 99,41% | 92,77% |
| 3 | Sở Thông tin và Truyền thông | 19 | 0 | 19 | 0 | 16 | 3 | 0 | 100% | 100% |
| 4 | Ban Dân tộc | 4 | 0 | 4 | 0 | 1 | 3 | 0 | 100% | 100% |
| 5 | Sở Công thương | 23.278 | 63 | 23.198 | 17 | 17.930 | 5.510 | 1 | 100% | 99,66% |
| 6 | Sở Giao thông vận tải | 1.071 | 715 | 356 | 0 | 869 | 192 | 0 | 100% | 33,24% |
| 7 | Sở Khoa học và Công nghệ | 35 | 0 | 35 | 0 | 35 | 0 | 0 | 100% | 100% |
| 8 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 220 | 15 | 194 | 11 | 206 | 7 | 0 | 100% | 88,18% |
| 9 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 29.118 | 125 | 28.966 | 27 | 1.973 | 27.353 | 0 | 100% | 99,48% |
| 10 | Sở Tài chính | 12 | 0 | 11 | 1 | 12 | 0 | 0 | 100% | 91,67% |
| 11 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 456 | 0 | 451 | 5 | 311 | 91 | 18 | 95,71% | 98,90% |
| *11.1* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ TP Phan Rang - Tháp Chàm* | *11.071* | *10.910* | *161* | *0* | *4.847* | *5.506* | *5* | *99,95%* | *1,45*% |
| *11.2* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Ninh Phước* | *8.475* | *8305* | *170* | *0* | *6.137* | *1.597* | *3* | *99,96%* | *2,01*% |
| *11.3* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Ninh Sơn* | *5.122* | *4.751* | *371* | *0* | *4.185* | *650* | *7* | *99,86%* | *7,24*% |
| *11.4* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Ninh Hải* | *6.513* | *6.489* | *24* | *0* | *4.172* | *1.853* | *50* | *99,18%* | *0,37*% |
| *11.5* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Thuận Nam* | *3.323* | *3.323* | *0* | *0* | *2.431* | *797* | *2* | *99,94%* | *0*% |
| *11.6* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Thuận Bắc* | *1.209* | *1.177* | *32* | *0* | *892* | *184* | *22* | *98%* | *2.65*% |
| *11.7* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Bác Ái* | *1.520* | *1.500* | *20* | *0* | *1.144* | *106* | *12* | *99,05%* | *1,32*% |
| 12 | Sở Tư pháp | 3.256 | 580 | 2.540 | 136 | 2.456 | 632 | 32 | 98,97% | 78,01% |
| 13 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 207 | 0 | 186 | 21 | 197 | 10 | 0 | 100% | 89,86% |
| 14 | Sở Xây dựng | 489 | 6 | 482 | 1 | 430 | 17 | 0 | 100% | 98,57% |
| 15 | Sở Y tế | 299 | 8 | 287 | 4 | 276 | 3 | 0 | 100% | 95,99% |
| 16 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 1.845 | 111 | 1.729 | 5 | 725 | 623 | 12 | 99,12% | 93,71% |
| 17 | Thanh tra tỉnh | 15 | 15 | 0 | 0 | 15 | 0 | 0 | 100% | 0% |
| 18 | Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh Ninh Thuận | 37 | 4 | 33 | 0 | 28 | 6 | 0 | 100% | 89,19% |
| **II** | **Cấp huyện** | **9.155** | **550** | **8.592** | **13** | **6.883** | **1934** | **77** | **99,13%** | **93,85**% |
| 1 | UBND Huyện Thuận Bắc | 231 | 19 | 212 | 0 | 212 | 2 | 14 | 93,86% | 91,77% |
| 2 | UBND Huyện Thuận Nam | 876 | 95 | 781 | 0 | 765 | 46 | 22 | 97,36% | 89,16% |
| 3 | UBND Huyện Bác Ái | 760 | 45 | 707 | 8 | 639 | 91 | 13 | 98,25% | 93,03% |
| 4 | UBND Huyện Ninh Hải | 1.541 | 112 | 1.424 | 5 | 1.150 | 351 | 5 | 99,67% | 92,41% |
| 5 | UBND Huyện Ninh Phước | 1.547 | 154 | 1.393 | 0 | 1.288 | 186 | 22 | 98,53% | 90,05% |
| 6 | UBND Huyện Ninh Sơn | 1.881 | 1 | 1.880 | 0 | 1.516 | 319 | 1 | 99,95% | 99,95% |
| 7 | UBND Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm | 2.319 | 124 | 2.195 | 0 | 1.313 | 939 | 0 | 100% | 94,65% |
| **III** | **Cấp xã** | **71.922** | **2.413** | **69.478** | **31** | **57.557** | **14.740** | **54** | **99,92%** | **96,6**% |
| 1 | Ủy ban nhân dân xã Lợi Hải | 348 | 0 | 348 | 0 | 269 | 79 | 0 | 100% | 100% |
| 2 | Ủy ban nhân dân xã Bắc Phong | 87 | 0 | 87 | 0 | 60 | 29 | 2 | 97,8% | 100% |
| 3 | Ủy ban nhân dân xã Phước Kháng | 21 | 1 | 20 | 0 | 2 | 14 | 3 | 84,21% | 95,24% |
| 4 | Ủy ban nhân dân xã Phước Chiến | 70 | 1 | 69 | 0 | 37 | 30 | 0 | 100% | 98,57% |
| 5 | Ủy ban nhân dân xã Công Hải | 1.945 | 47 | 1.898 | 0 | 1.530 | 449 | 0 | 100% | 97,58% |
| 6 | Ủy ban nhân dân xã Bắc Sơn | 137 | 0 | 137 | 0 | 47 | 84 | 6 | 95,62% | 100% |
| 7 | Ủy ban nhân dân xã Cà Ná | 168 | 0 | 166 | 2 | 144 | 8 | 0 | 100% | 98,81% |
| 8 | Ủy ban nhân dân xã Nhị Hà | 129 | 0 | 129 | 0 | 115 | 16 | 0 | 100% | 100% |
| 9 | Ủy ban nhân dân xã Phước Diêm | 727 | 0 | 727 | 0 | 625 | 97 | 2 | 99,72% | 100% |
| 10 | Ủy ban nhân dân xã Phước Dinh | 159 | 0 | 159 | 0 | 126 | 28 | 1 | 99,35% | 100% |
| 11 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hà | 77 | 0 | 77 | 0 | 63 | 12 | 0 | 100% | 100% |
| 12 | Ủy ban nhân dân xã Phước Minh | 192 | 0 | 192 | 0 | 170 | 22 | 0 | 100% | 100% |
| 13 | Ủy ban nhân dân xã Phước Nam | 543 | 0 | 543 | 0 | 422 | 126 | 1 | 99,82% | 100% |
| 14 | Ủy ban nhân dân xã Phước Ninh | 264 | 0 | 264 | 0 | 204 | 58 | 1 | 99,62% | 100% |
| 15 | Ủy ban nhân dân xã Phước Đại | 355 | 85 | 270 | 0 | 283 | 74 | 0 | 100% | 76,06% |
| 16 | Ủy ban nhân dân xã Phước Thắng | 93 | 0 | 93 | 0 | 84 | 9 | 0 | 100% | 100% |
| 17 | Ủy ban nhân dân xã Phước Chính | 56 | 0 | 56 | 0 | 53 | 6 | 1 | 98,33% | 100% |
| 18 | Ủy ban nhân dân xã Phước Thành | 180 | 93 | 87 | 0 | 136 | 46 | 0 | 100% | 48,33% |
| 19 | Ủy ban nhân dân xã Phước Tiến | 295 | 60 | 235 | 0 | 221 | 77 | 0 | 100% | 79,66% |
| 20 | Ủy ban nhân dân xã Phước Tân | 88 | 0 | 88 | 0 | 49 | 38 | 2 | 97,75% | 100% |
| 21 | Ủy ban nhân dân xã Phước Trung | 561 | 69 | 491 | 1 | 445 | 128 | 0 | 100% | 87,52% |
| 22 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa | 321 | 6 | 315 | 0 | 190 | 144 | 0 | 100% | 98,13% |
| 23 | Ủy ban nhân dân xã Phước Bình | 345 | 139 | 206 | 0 | 325 | 44 | 3 | 99,19% | 59,71% |
| 24 | Ủy ban nhân dân thị trấn Khánh Hải | 1.064 | 0 | 1.064 | 0 | 979 | 67 | 17 | 98,4% | 100% |
| 25 | Ủy ban nhân dân xã Tri Hải | 264 | 0 | 262 | 2 | 242 | 16 | 9 | 96,63% | 99,24% |
| 26 | Ủy ban nhân dân xã Phương Hải | 2.160 | 0 | 2.160 | 0 | 2.065 | 103 | 0 | 100% | 100% |
| 27 | Ủy ban nhân dân xã Nhơn Hải | 859 | 0 | 858 | 1 | 803 | 69 | 1 | 99,89% | 99,88% |
| 28 | Ủy ban nhân dân xã Thanh Hải | 915 | 0 | 915 | 0 | 806 | 113 | 0 | 100% | 100% |
| 29 | Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hải | 206 | 86 | 120 | 0 | 155 | 53 | 0 | 100% | 58,25% |
| 30 | Ủy ban nhân dân xã Tân Hải | 277 | 0 | 277 | 0 | 260 | 17 | 0 | 100% | 100% |
| 31 | Ủy ban nhân dân xã Hộ Hải | 164 | 0 | 164 | 0 | 136 | 29 | 0 | 100% | 100% |
| 32 | Ủy ban nhân dân xã Xuân Hải | 378 | 0 | 378 | 0 | 344 | 34 | 0 | 100% | 100% |
| 33 | Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Dân | 1.417 | 30 | 1.387 | 0 | 1.166 | 251 | 1 | 99,93% | 97,88% |
| 34 | Ủy ban nhân dân xã An Hải | 257 | 10 | 246 | 1 | 194 | 64 | 3 | 98,85% | 95,72% |
| 35 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hải | 278 | 139 | 139 | 0 | 240 | 38 | 0 | 100% | 50% |
| 36 | Ủy ban nhân dân xã Phước Thái | 362 | 0 | 359 | 3 | 280 | 87 | 0 | 100% | 99,17% |
| 37 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu | 1.261 | 879 | 381 | 1 | 746 | 523 | 0 | 100% | 30,21% |
| 38 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hậu | 1.091 | 2 | 1.089 | 0 | 579 | 514 | 1 | 99,91% | 99,82% |
| 39 | Ủy ban nhân dân xã Phước Thuận | 2.162 | 22 | 2.140 | 0 | 1.626 | 565 | 0 | 100% | 98,98% |
| 40 | Ủy ban nhân dân xã Phước Vinh | 1.777 | 85 | 1.692 | 0 | 1.277 | 513 | 0 | 100% | 95,22% |
| 41 | Ủy ban nhân dân xã Phước Sơn | 2.084 | 482 | 1.602 | 0 | 1.872 | 233 | 0 | 100% | 76,87% |
| 42 | Ủy ban nhân dân xã Ma Nới | 305 | 17 | 288 | 0 | 200 | 105 | 0 | 100% | 94,43% |
| 43 | Ủy ban nhân dân xã Lương Sơn | 449 | 10 | 439 | 0 | 443 | 9 | 0 | 100% | 97,77% |
| 44 | Ủy ban nhân dân xã Hòa Sơn | 617 | 25 | 591 | 1 | 509 | 109 | 0 | 100% | 95,79% |
| 45 | Ủy ban nhân dân xã Nhơn Sơn | 1079 | 81 | 998 | 0 | 860 | 220 | 0 | 100% | 92,49% |
| 46 | Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Sơn | 195 | 4 | 191 | 0 | 154 | 42 | 0 | 100% | 97,95% |
| 47 | Ủy ban nhân dân xã Lâm Sơn | 1.163 | 19 | 1.144 | 0 | 875 | 289 | 0 | 100% | 98,37% |
| 48 | Ủy ban nhân dân xã Quảng Sơn | 342 | 1 | 339 | 2 | 242 | 103 | 0 | 100% | 99,12% |
| 49 | Ủy ban nhân dân xã Mỹ Sơn | 418 | 5 | 412 | 1 | 404 | 24 | 0 | 100% | 98,56% |
| 50 | Ủy ban nhân dân phường Bảo An | 2.191 | 2 | 2.189 | 0 | 1.721 | 490 | 0 | 100% | 99,91% |
| 51 | Ủy ban nhân dân phường Đô Vinh | 3.673 | 0 | 3.672 | 1 | 3.020 | 679 | 0 | 100% | 99,97% |
| 52 | Ủy ban nhân dân phường Kinh Dinh | 2.320 | 0 | 2.320 | 0 | 1.687 | 653 | 0 | 100% | 100% |
| 53 | Ủy ban nhân dân phường Phước Mỹ | 4.604 | 1 | 4.601 | 2 | 3.376 | 1.247 | 0 | 100% | 99,93% |
| 54 | Ủy ban nhân dân phường Tấn Tài | 3.156 | 0 | 3.156 | 0 | 2.548 | 608 | 0 | 100% | 100% |
| 55 | Ủy ban nhân dân phường Phủ Hà | 2.415 | 0 | 2.414 | 1 | 2.075 | 356 | 0 | 100% | 99,96% |
| 56 | Ủy ban nhân dân phường Thanh Sơn | 4.458 | 0 | 4.456 | 2 | 3.643 | 823 | 0 | 100% | 99,96% |
| 57 | Ủy ban nhân dân phường Đài Sơn | 1.994 | 0 | 1.992 | 2 | 1.561 | 440 | 0 | 100% | 99,90% |
| 58 | Ủy ban nhân dân phường Đạo Long | 777 | 0 | 776 | 1 | 532 | 245 | 0 | 100% | 99,87% |
| 59 | Ủy ban nhân dân phường Mỹ Hương | 1.119 | 0 | 1.117 | 2 | 797 | 325 | 0 | 100% | 99,82% |
| 60 | Ủy ban nhân dân phường Mỹ Đông | 1.472 | 1 | 1.471 | 0 | 1.147 | 328 | 0 | 100% | 99,93% |
| 61 | Ủy ban nhân dân phường Mỹ Bình | 1.986 | 3 | 1.982 | 1 | 1.603 | 387 | 0 | 100% | 99,80% |
| 62 | Ủy ban nhân dân phường Mỹ Hải | 1.484 | 0 | 1.483 | 1 | 1.184 | 304 | 0 | 100% | 99,93% |
| 63 | Ủy ban nhân dân phường Văn Hải | 4.144 | 0 | 4.142 | 2 | 3.017 | 1.129 | 0 | 100% | 99,95% |
| 64 | Ủy ban nhân dân phường Đông Hải | 5.313 | 8 | 5.304 | 1 | 4.902 | 469 | 0 | 100% | 99,83% |
| 65 | Ủy ban nhân dân xã Thành Hải | 2.111 | 0 | 2.111 | 0 | 1.687 | 449 | 0 | 100% | 100% |
| **TỔNG SỐ (I+II+II)** | **179.153** | **41084** | **137.792** | **277** | **114.092** | **61869** | **114.092** | **99,83%** | **76,91%** |

**Phục lục 2**

**Tình hình số hóa hồ sơ trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh**

**(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 28/8/2024)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị** | **Đã giải quyết** | **Số hóa kết quả giải quyết** |
| **Chưa số hóa** | **Đã số hóa** | **Tỷ lệ số hóa kết quả** |
| **I** | **Cấp tỉnh** | **94.927** | **3.572** | **91.355** | **96,24%** |
| 1 | Sở Nội vụ | 78 | 8 | 70 | 89,74% |
| 2 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 340 | 6 | 334 | 98,24% |
| 3 | Sở Thông tin và Truyền thông | 19 | 2 | 17 | 89,47% |
| 4 | Ban Dân tộc | 4 | 3 | 1 | 25% |
| 5 | Sở Công thương | 23.370 | 50 | 23.320 | 99,79% |
| 6 | Sở Giao thông vận tải | 1.061 | 46 | 1.015 | 95,66% |
| 7 | Sở Khoa học và Công nghệ | 35 | 0 | 35 | 100% |
| 8 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 213 | 2 | 211 | 99,06% |
| 9 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 29.103 | 19 | 29.084 | 99,93% |
| 10 | Sở Tài chính | 12 | 0 | 12 | 100% |
| 11 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 420 | 15 | 405 | 96,43% |
| *11.1* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ TP Phan Rang - Tháp Chàm* | *10.629* | *385* | *10.244* | *96,38%* |
| *11.2* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Ninh Phước* | *7.707* | *320* | *7.387* | *95,85%* |
| *11.3* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Ninh Sơn* | *4.824* | *700* | *4.124* | *85,49%* |
| *11.4* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Ninh Hải* | *6.079* | *323* | *5.756* | *94,69%* |
| *11.5* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Thuận Nam* | *3.216* | *131* | *3.085* | *95,93%* |
| *11.6* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Thuận Bắc* | *1101* | *160* | *941* | *85,47%* |
| *11.7* | *Chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Bác Ái* | *1.257* | *33* | *1.224* | *97,37%* |
| 12 | Sở Tư pháp | 3.120 | 19 | 3.101 | 99,39% |
| 13 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 207 | 0 | 207 | 100% |
| 14 | Sở Xây dựng | 447 | 2 | 445 | 99,55% |
| 15 | Sở Y tế | 279 | 0 | 279 | 100% |
| 16 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 1.357 | 1.328 | 29 | 2,14% |
| 17 | Thanh tra tỉnh | 15 | 15 | 0 | 0 |
| 18 | Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh Ninh Thuận | 34 | 5 | 29 | 85,29% |
| **II** | **Cấp huyện** | **8.894** | **578** | **8.316** | **93.50%** |
| 1 | UBND Huyện Thuận Bắc | 228 | 0 | 228 | 100% |
| 2 | UBND Huyện Thuận Nam | 833 | 50 | 783 | 94% |
| 3 | UBND Huyện Bác Ái | 743 | 65 | 678 | 91,25% |
| 4 | UBND Huyện Ninh Hải | 1.506 | 264 | 1.242 | 82,47% |
| 5 | UBND Huyện Ninh Phước | 1.496 | 160 | 1.336 | 89,3% |
| 6 | UBND Huyện Ninh Sơn | 1.836 | 24 | 1.812 | 98,69% |
| 7 | UBND Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm | 2.252 | 15 | 2.237 | 99,33% |
| **III** | **Cấp xã** | **72.150** | **638** | **71.512** | **99,12%** |
| 27 | Ủy ban nhân dân xã Lợi Hải | 348 | 4 | 344 | 98,85% |
| 28 | Ủy ban nhân dân xã Bắc Phong | 89 | 1 | 88 | 98,88% |
| 29 | Ủy ban nhân dân xã Phước Kháng | 19 | 0 | 19 | 100% |
| 30 | Ủy ban nhân dân xã Phước Chiến | 67 | 0 | 67 | 100% |
| 31 | Ủy ban nhân dân xã Công Hải | 1.970 | 0 | 1.970 | 100% |
| 32 | Ủy ban nhân dân xã Bắc Sơn | 137 | 1 | 136 | 99,27% |
| 34 | Ủy ban nhân dân xã Cà Ná | 152 | 31 | 121 | 79,61% |
| 35 | Ủy ban nhân dân xã Nhị Hà | 131 | 0 | 131 | 100% |
| 36 | Ủy ban nhân dân xã Phước Diêm | 724 | 0 | 724 | 100% |
| 37 | Ủy ban nhân dân xã Phước Dinh | 155 | 0 | 155 | 100% |
| 38 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hà | 75 | 0 | 75 | 100% |
| 39 | Ủy ban nhân dân xã Phước Minh | 192 | 0 | 192 | 100% |
| 40 | Ủy ban nhân dân xã Phước Nam | 544 | 3 | 541 | 99,45% |
| 41 | Ủy ban nhân dân xã Phước Ninh | 263 | 2 | 261 | 99,24% |
| 43 | Ủy ban nhân dân xã Phước Đại | 354 | 2 | 352 | 99,44% |
| 44 | Ủy ban nhân dân xã Phước Thắng | 93 | 1 | 92 | 98,92% |
| 45 | Ủy ban nhân dân xã Phước Chính | 60 | 0 | 60 | 100% |
| 46 | Ủy ban nhân dân xã Phước Thành | 180 | 0 | 180 | 100% |
| 47 | Ủy ban nhân dân xã Phước Tiến | 296 | 0 | 296 | 100% |
| 48 | Ủy ban nhân dân xã Phước Tân | 89 | 1 | 88 | 98,88% |
| 49 | Ủy ban nhân dân xã Phước Trung | 561 | 0 | 561 | 100% |
| 50 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa | 331 | 0 | 331 | 100% |
| 51 | Ủy ban nhân dân xã Phước Bình | 352 | 3 | 349 | 99,15% |
| 53 | Ủy ban nhân dân thị trấn Khánh Hải | 1.063 | 388 | 675 | 63.50% |
| 54 | Ủy ban nhân dân xã Tri Hải | 264 | 1 | 263 | 99,62% |
| 55 | Ủy ban nhân dân xã Phương Hải | 2.165 | 4 | 2.161 | 99,82% |
| 56 | Ủy ban nhân dân xã Nhơn Hải | 862 | 3 | 859 | 99,65% |
| 57 | Ủy ban nhân dân xã Thanh Hải | 917 | 0 | 917 | 100% |
| 58 | Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hải | 207 | 1 | 206 | 99,52% |
| 59 | Ủy ban nhân dân xã Tân Hải | 277 | 0 | 277 | 100% |
| 60 | Ủy ban nhân dân xã Hộ Hải | 165 | 0 | 165 | 100% |
| 61 | Ủy ban nhân dân xã Xuân Hải | 377 | 0 | 377 | 100% |
| 63 | Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Dân | 1.417 | 2 | 1.415 | 99,86% |
| 64 | Ủy ban nhân dân xã An Hải | 255 | 4 | 251 | 98,43% |
| 65 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hải | 278 | 0 | 278 | 100% |
| 66 | Ủy ban nhân dân xã Phước Thái | 370 | 0 | 370 | 100% |
| 67 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu | 1.266 | 1 | 1.265 | 99,92% |
| 68 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hậu | 1.092 | 1 | 1.091 | 99,91% |
| 69 | Ủy ban nhân dân xã Phước Thuận | 2.182 | 9 | 2.173 | 99,59% |
| 70 | Ủy ban nhân dân xã Phước Vinh | 1.783 | 19 | 1.764 | 98,93% |
| 71 | Ủy ban nhân dân xã Phước Sơn | 2.102 | 10 | 2.092 | 99,52% |
| 73 | Ủy ban nhân dân xã Ma Nới | 305 | 0 | 305 | 100% |
| 74 | Ủy ban nhân dân xã Lương Sơn | 449 | 1 | 448 | 99.78% |
| 75 | Ủy ban nhân dân xã Hòa Sơn | 618 | 0 | 618 | 100% |
| 76 | Ủy ban nhân dân xã Nhơn Sơn | 1.079 | 11 | 1.068 | 98,98% |
| 77 | Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Sơn | 196 | 0 | 196 | 100% |
| 78 | Ủy ban nhân dân xã Lâm Sơn | 1.164 | 0 | 1.164 | 100% |
| 79 | Ủy ban nhân dân xã Quảng Sơn | 344 | 1 | 343 | 99,71% |
| 80 | Ủy ban nhân dân xã Mỹ Sơn | 427 | 0 | 427 | 100% |
| 82 | Ủy ban nhân dân phường Bảo An | 2.209 | 0 | 2.209 | 100% |
| 83 | Ủy ban nhân dân phường Đô Vinh | 3.699 | 20 | 3.679 | 99,46% |
| 84 | Ủy ban nhân dân phường Kinh Dinh | 2.333 | 0 | 2.333 | 100% |
| 85 | Ủy ban nhân dân phường Phước Mỹ | 4.618 | 1 | 4.617 | 99,98% |
| 86 | Ủy ban nhân dân phường Tấn Tài | 3.156 | 1 | 3.155 | 99,97% |
| 87 | Ủy ban nhân dân phường Phủ Hà | 2.429 | 8 | 2.421 | 99,67% |
| 88 | Ủy ban nhân dân phường Thanh Sơn | 4.464 | 1 | 4.463 | 99,98% |
| 89 | Ủy ban nhân dân phường Đài Sơn | 1.994 | 0 | 1.994 | 100% |
| 90 | Ủy ban nhân dân phường Đạo Long | 777 | 0 | 777 | 100% |
| 91 | Ủy ban nhân dân phường Mỹ Hương | 1.121 | 0 | 1.121 | 100% |
| 92 | Ủy ban nhân dân phường Mỹ Đông | 1.472 | 17 | 1.455 | 98,85% |
| 93 | Ủy ban nhân dân phường Mỹ Bình | 1.987 | 2 | 1.985 | 99,9% |
| 94 | Ủy ban nhân dân phường Mỹ Hải | 1.486 | 0 | 1.486 | 100% |
| 95 | Ủy ban nhân dân phường Văn Hải | 4.144 | 3 | 4.141 | 99,93% |
| 96 | Ủy ban nhân dân phường Đông Hải | 5.336 | 80 | 5.256 | 98,50% |
| 97 | Ủy ban nhân dân xã Thành Hải | 2.119 | 0 | 2.119 | 100% |
|  | **Tổng số (I+II+III)** | **175.971** | **4.788** | **171.183** | **97,28%** |

**Phụ lục 3**

**Thông tin chi tiết thanh toán trực tuyến của các đơn vị**

**(Từ ngày 01/01/2024 đến 28/8/2024)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Tổng HS có nghĩa vụ tài chính** | **Thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia** | **Tỷ lệ TT trực tiếp (%)** |
| **Số HS đã TTTT cổng DVC QG** | **Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)** |
| **I** | **Cấp tỉnh** |  |  |  |  |
| 1 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 3 | 0 | 0 | 100% |
| 2 | Sở Tư pháp | 1.566 | 1.141 | 72,86% | 27,14% |
| 3 | Sở Y tế | 138 | 129 | 93,48% | 6,52% |
| 4 | Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh Ninh Thuận | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 462 | 156 | 33,77% | 66,23% |
| 6 | Thanh tra tỉnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 81 | 81 | 100% | 0 |
| 8 | Ban Dân tộc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Sở Khoa học và Công nghệ | 7 | 4 | 57,14% | 42,86% |
| 10 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 10 | 9 | 90% | 10% |
| 11 | Sở Nội vụ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Sở Thông tin và Truyền thông | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | Sở Công thương | 20 | 2 | 10% | 90% |
| 14 | Sở Xây dựng | 111 | 107 | 96,4% | 3,60% |
| 15 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 16 | Sở Tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 19 | 1 | 5,26% | 94,74% |
| 18 | Sở Giao thông vận tải | 24 | 0 | 0 | 100% |
| **II** | **Cấp huyện** |  |  |  |  |
| 1 | UBND Huyện Ninh Sơn | 86 | 86 | 100% | 0 |
| 2 | UBND Huyện Ninh Hải | 2 | 0 | 0 | 100% |
| 3 | UBND Huyện Thuận Nam | 1 | 0 | 0 | 100% |
| 4 | UBND Huyện Thuận Bắc | 5 | 0 | 0 | 100% |
| 5 | UBND Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm | 1 | 0 | 0 | 100% |
| 6 | UBND Huyện Ninh Phước | 3 | 0 | 0 | 100% |
| 7 | UBND Huyện Bác Ái | 2 | 0 | 0 | 100% |
| **III** | **Cấp xã** |  |  |  |  |
| 1 | Ủy ban nhân dân xã Lợi Hải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Ủy ban nhân dân xã Bắc Phong | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Ủy ban nhân dân xã Phước Kháng | 1 | 0 | 0 | 100% |
| 4 | Ủy ban nhân dân xã Phước Đại | 57 | 0 | 0 | 100% |
| 5 | Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Dân | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Ủy ban nhân dân xã Phước Chiến | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Ủy ban nhân dân xã Phước Thắng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Ủy ban nhân dân xã An Hải | 4 | 0 | 0 | 100% |
| 9 | Ủy ban nhân dân xã Công Hải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Ủy ban nhân dân xã Phước Chính | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Ủy ban nhân dân thị trấn Khánh Hải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hải | 98 | 0 | 0 | 100% |
| 13 | Ủy ban nhân dân xã Bắc Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 14 | Ủy ban nhân dân xã Phước Thành | 46 | 0 | 0 | 100% |
| 15 | Ủy ban nhân dân xã Tri Hải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 16 | Ủy ban nhân dân xã Phước Thái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17 | Ủy ban nhân dân xã Cà Ná | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18 | Ủy ban nhân dân xã Phước Tiến | 51 | 0 | 0 | 100% |
| 19 | Ủy ban nhân dân xã Phương Hải | 1 | 0 | 0 | 100% |
| 20 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Ủy ban nhân dân phường Bảo An | 2 | 0 | 0 | 100% |
| 22 | Ủy ban nhân dân xã Nhị Hà | 3 | 0 | 0 | 100% |
| 23 | Ủy ban nhân dân xã Phước Tân | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 24 | Ủy ban nhân dân xã Nhơn Hải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 25 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hậu | 1 | 0 | 0 | 100% |
| 26 | Ủy ban nhân dân phường Đô Vinh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 27 | Ủy ban nhân dân xã Phước Diêm | 4 | 0 | 0 | 100% |
| 28 | Ủy ban nhân dân xã Phước Trung | 6 | 0 | 0 | 100% |
| 29 | Ủy ban nhân dân xã Thanh Hải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 30 | Ủy ban nhân dân xã Phước Thuận | 56 | 0 | 0 | 100% |
| 31 | Ủy ban nhân dân phường Kinh Dinh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 32 | Ủy ban nhân dân xã Phước Dinh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 33 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa | 2 | 0 | 0 | 100% |
| 34 | Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hải | 14 | 0 | 0 | 100% |
| 35 | Ủy ban nhân dân xã Phước Vinh | 452 | 0 | 0 | 100% |
| 36 | Ủy ban nhân dân phường Phước Mỹ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 37 | Ủy ban nhân dân xã Phước Hà | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 38 | Ủy ban nhân dân xã Tân Hải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 39 | Ủy ban nhân dân xã Phước Sơn | 554 | 0 | 0 | 100% |
| 40 | Ủy ban nhân dân phường Tấn Tài | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 41 | Ủy ban nhân dân xã Phước Minh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 42 | Ủy ban nhân dân xã Hộ Hải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 43 | Ủy ban nhân dân phường Phủ Hà | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 44 | Ủy ban nhân dân xã Phước Nam | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 45 | Ủy ban nhân dân xã Xuân Hải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 46 | Ủy ban nhân dân phường Thanh Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 47 | Ủy ban nhân dân xã Phước Ninh | 1 | 0 | 0 | 100% |
| 48 | Ủy ban nhân dân phường Đài Sơn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 49 | Ủy ban nhân dân phường Đạo Long | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 50 | Ủy ban nhân dân phường Mỹ Hương | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 51 | Ủy ban nhân dân phường Mỹ Đông | 1 | 0 | 0 | 100% |
| 52 | Ủy ban nhân dân phường Mỹ Bình | 4 | 0 | 0 | 100% |
| 53 | Ủy ban nhân dân phường Mỹ Hải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 54 | Ủy ban nhân dân phường Văn Hải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 55 | Ủy ban nhân dân phường Đông Hải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 56 | Ủy ban nhân dân xã Thành Hải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 57 | Ủy ban nhân dân xã Ma Nới | 41 | 41 | 100% | 0 |
| 58 | Ủy ban nhân dân xã Lương Sơn | 13 | 13 | 100% | 0 |
| 59 | Ủy ban nhân dân xã Hòa Sơn | 149 | 135 | 90,6% | 9,40% |
| 60 | Ủy ban nhân dân xã Nhơn Sơn | 174 | 118 | 67,82% | 32,18% |
| 61 | Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Sơn | 32 | 32 | 100% | 0 |
| 62 | Ủy ban nhân dân xã Lâm Sơn | 142 | 139 | 97,89% | 2,11% |
| 63 | Ủy ban nhân dân xã Quảng Sơn | 169 | 166 | 98,22% | 1,78% |
| 64 | Ủy ban nhân dân xã Mỹ Sơn | 194 | 188 | 96,91% | 3,09% |
| 65 | Ủy ban nhân dân xã Phước Bình | 97 | 0 | 0 | 0 |

1. Sở Tư pháp, Sở Y tế, Sở Xây dựng, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND huyện Ninh Sơn và các xã thuộc huyện Ninh Sơn. [↑](#footnote-ref-1)
2. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 53,8% (mục tiêu 80%); tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ 53,61% (mục tiêu 60%). [↑](#footnote-ref-2)
3. Thấp nhât là đối với 07 chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (0,26%), Sở Tư pháp, Sở Giao thông vận tải; UBND huyện Thuận Bắc; các xã: Phước Thành, Phước Tiến, Phước Hữu, Phước Trung, Vĩnh Hải, Phước Sơn, Phước Bình (*chi tiết kèm theo tại phụ lục 1).* [↑](#footnote-ref-3)
4. Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban dân tộc, UBND huyện Thuận Bắc; Thị trấn Khánh Hải, xã Phước Hữu, xã Vĩnh Hải (*chi tiết kèm theo tại phụ lục 2).* [↑](#footnote-ref-4)
5. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Lao động thương binh và Xã hội, Xây dựng, Công thương *(chi tiết tại phục lục 3)* [↑](#footnote-ref-5)
6. Các Sở: Giao thông và Vận tải, Tài chính, Ban dân tộc; Các huyện: Thuận Bắc, Thuận Nam, Ninh Phước, Ninh Hải; Cấp xã: Các xã thuộc các địa bàn: huyện Thuận Bắc, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Nam, huyện Ninh Phước. [↑](#footnote-ref-6)